

XUESHENGCIDIAN

新编

古汉语 学生词典

XINBIAN
GUHANYU
XUESHENGCIDIAN

司新华 编著

四川出版集团
四川人民出版社

新编

古汉语学生词典

XINBIANGUOHANYU
XUESHENGCIDIAN

司新华 编著

四川出版集团
四川人民出版社

图书在版编目(CIP)数据

新编古汉语学生词典/司新华编著. —成都:四川人民出版社,2003,12

ISBN 7—220—06599—X

I. 新... II. 司... III. 汉语—古代—中学—词典
IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 104409 号

XIN BIAN GU HAN YU XUE SHENG CI DIAN

新编古汉语学生词典

司新华 编著

责任编辑
封面设计
技术设计

吴晓桐
魏晓舸
戴雨虹

出版发行

四川出版集团·四川人民出版社
(成都盐道街 3 号)

网 址

<http://www.booksss.com>

防盗版举报电话

E-mail: scrmcbsf @ mail. sc. cninfo. net
(028)86679239

印 刷

成都金龙印务有限责任公司

开 本

787mm×1092mm 1/32

印 张

20.125

字 数

800 千

版 次

2004 年 1 月第 1 版

印 次

2004 年 1 月第 1 次印刷

印 数

1—5000 册

书 号

ISBN 7—220—06599—X/H·337

定 价

32.00 元

■ 著作权所有·违者必究

本书若出现印装质量问题,请与工厂联系调换

凡 例

一、例字按汉语拼音字母次序排列。正文前附《汉语拼音音节索引》和《部首检字表》。

二、本字典收中学生在学习过程中可能遇到的古汉语常用字 4000 余个,例词 8000 余个。选入的例字和词语以及例字和词语的义项都是中学生在学习过程中可能遇到的,其余则未收录。

三、例字按音序排列,例字以简体字作字头,在字头后面的括号中标明繁体字和中学生可能遇到的少数异体字。所选例字中,在汉字简化以前若是几个不同的字,现在简化为同一个字的,择其部分例字,分列字头,并在简体字的右上角标 1、2、3 加以区别,如干¹、干²(乾)。繁体字和异体字不单独列入检字表中。

四、例字后标注拼音和义项。一字多音的,在字头下用汉语拼音标注常见读音,不同读音都排列在一个字头下,由常读音到次常读音排列,常读音注解完后再注解次常读音,一般不采用旧读和又读。在每个读音后排列例字的义项和用来解释的词语、例句。义项前面不注音的,表示这些义项就读字头下注的音。其余的读音,在有关义项前面分别注明。

五、义项后的例句用词语或短句,例句出处注书名或作

者名(若无作者名或书名,注文章名),例词和例句都是中学生在注解的帮助下能理解的,不完全按时代先后排列。部分很简单的义项未举例注解。

六、例字解注后,排列例词的读音和义项、用来解释的例句。

七、为了便于理解和掌握词义,义项一般按词义引申的远近次序排列。即:先列本义(或基本意义),然后依次列引申义、假借义。同一义项中的①表示很近的引申义,②表示相近而又并列的意义,③表示特指,④表示泛指,⑤表示喻指。

八、例句中的~号代表这个字头下的例字或要注解的多音节词语。

九、正文后附古汉语常用句式。

汉语拼音音节索引

ā 1	(東) 东	gōb	78	50	cu	79	(興) 興	gnēb
āi 1	董	gōb	79	(贊) 贊	nōub	80	31	in
āi 1	晴	gōb	79	(嘉) 嘉	nōub	80	31	in
āi 1	(門) 半					81	31	in
āi 1	豆					81	31	in
āi 1	鼎	ūb	88	31	in	81	31	in
āi 1	(費) 費	ūb	88	(時) 時	nūb	81	(蟲) 虫	gnōrb
āi 1	(費) 費	ūb	88	31	nūb	81	(賓) 宾	gnōrb
āi 1	封	ūb						
āi 1	徽	nōub						
ā 1	阿	nō 1	běi 1	北	21	cài 1	蔡	gn 54
āi 1	哀	nō 2	bèi 1	备(備)	21	cān 1	参(參、參)	54
ái 1	捱	2	bēn 1	奔(奔、遡)	24	cán 1	残(殘)	55
āi 1	藹(藹)	2	běn 1	本	24	cǎn 1	惨(慘)	56
ài 1	艾	2	bèn 1	仝	25	càn 1	粲	56
ān 1	安	3	bēng 1	苐(紫)	26	cāng 1	仓(倉)	57
àn 1	按	4	bèng 1	迸	26	cáng 1	藏	58
áng 1	印	6	bī 1	逼	26	cāo 1	操	59
àng 1	盎	6	bǐ 1	匕	26	cáo 1	曹	59
āo 1	凹	6	bì 1	币(弊)	28	cǎo 1	草(艸)	60
áo 1	敖	6	biān 1	边(邊)	32	cè 1	册(冊)	nō 61
ǎo 1	拗	7	biǎn 1	贬(貶)	33	cén 1	岑	nō 64
ào 1	傲	7	biàn 1	弁	33	céng 1	层(層)	nō 64
			biāo 1	标(標)	35	chā 1	扱	nō 64
			biǎo 1	表	36	chá 1	查	gnō 65
			bié 1	别	36	chà 1	诧(詫)	gnō 66
			bīn 1	宾(賓)	37	chái 1	济(濟)	gnō 66
			bìn 1	摈(擯)	38	chān 1	觥(觥)	gnō 66
bā 1	八	8	bīng 1	兵	38	chán 1	婵(嬋)	67
bá 1	拔	9	bǐng 1	丙	39	chǎn 1	谄(諂)	68
bǎ 1	把	10	bìng 1	并(並、竝、併)	40	chàn 1	忤(懣)	69
bà 1	罢(罷)	11			40	chāng 1	佗(偌)	69
bái 1	白	11	bō 1	波	41	cháng 1	长(長)	70
bǎi 1	百	12	bó 1	伯	42	chǎng 1	淌	72
bài 1	败(敗)	13	bō 1	跛	45	chàng 1	怅(悵)	72
bān 1	扳	14	bò 1	擘	45	chāo 1	抄	73
bǎn 1	阪(坂、坂)	15	bū 1	逋	45	cháo 1	巢	73
bàn 1	办(辦)	16	bǔ 1	补(補)	46	chē 1	车(車)	74
bāng 1	邦	16	bù 1	不	46	chè 1	彻(徹)	74
bǎng 1	榜	16				chēn 1	瞋	74
bāng 1	谤(謗)	17				chén 1	臣	74
bāo 1	包	17				chèn 1	衬(襯)	76
bǎo 1	宝(寶)	17				chēng 1	称(稱)	76
bào 1	报(報)	19				chéng 1	成	77
bēi 1	陂	20						
			cāi 1	猜	51			
			cái 1	才	52			
			cǎi 1	采(採)	53			

4 汉语拼音音节索引

chéng 骋(骋)	79	cù 促	97	dōng 东(東)	121
chī 吃	80	cuán 攢(攢)	97	dǒng 董	121
chí 池	80	cuàn 窜(竄)	97	dòng 洞	121
chǐ 尺	81	cūi 催	97	dǒu 斗(鬥)	122
chì 叱	82	cūi 璀	98	dòu 豆	122
chōng 充	83	cùi 脆	98	dū 都	122
chóng 虫(蟲)	84	cūn 村(邨)	99	dú 独(獨)	123
chǒng 宠(寵)	84	cún 存	99	dǔ 笃(篤)	123
chòng 铕(銃)	84	cuō 磋	99	dù 杜	124
chōu 抽	84	cuò 挫	100	duān 端	124
chóu 仇	85			duǎn 短	125
chǒu 丑(醜)	86			duàn 锻(鍛)	125
chū 出	86	dā 搭	101	duì 对(對)	125
chú 刍(芻)	87	dá 达(達)	101	dūn 悖	126
chǔ 处(處)	87	dǎ 打	101	dùn 顿(頓)	126
chù 绌(絀)	88	dà 大	102	duō 多	127
chuāi 揣	89	dài 代	104	duó 夺(奪)	127
chuài 嘅	89	dān 丹	105	duò 踱	128
chuān 川	89	dǎn 掸(揮)	107		
chuán 传(傳)	89	dàn 旦	107		
chuǎn 舛	90	dāng 当(當)	108	ē 婀	128
chuàn 串	90	dǎng 党(黨)	108	é 讹(訛)	128
chuāng 创(創)	90	dàng 宕	109	è 厄	129
chuáng 床(牀)	90	dǎo 倒	109	ēn 恩	130
chuàng 闯(闖)	91	dào 到	110	ér 儿(兒)	131
chuàng 呛(愴)	91	dé 得	111	ěr 耳	132
chuī 吹	91	dēng 登	111	èr 二	133
chuí 垂	91	děng 等	112		
chūn 春	92	dèng 磴	112		
chún 纯(純)	92	dí 狄	113	fā 发(發)	135
chǔn 蠢	93	dǐ 诋(詆)	113	fá 乏	135
chuō 踔	93	dì 弟	114	fǎ 法	136
chuò 悽(慘)	93	diān 颠(顛)	115	fà 发(發)	136
cī 疵	93	diǎn 典	116	fān 番	136
cí 词(詞)	93	diàn 玷	117	fán 凡	137
cǐ 此	94	diào 刁	117	fǎn 反	137
cì 次	94	diào 吊(弔)	118	fàn 犯	138
cōng 匆(忽)	95	diē 跌	119	fāng 方	139
cóng 从(從)	95	dīng 迭	119	fàng 防	140
còu 凑(湊)	96	dīng 丁	119	fǎng 访(訪)	140
cū 粗	96	dǐng 鼎	120	fàng 放	140
cú 徂	96	dīng 订(訂)	120	fēi 飞(飛)	141

fěi	诽(誹)	142
fèi	废(廢)	142
fēn	分	142
fén	坟(墳)	143
fēn	扮	143
fèn	奋(奮)	144
fēng	丰(豐)	144
féng	逢(逢)	146
fěng	讽(諷)	147
fèng	凤(鳳)	147
fó	佛	147
fú	缶	148
fū	夫	148
fú	伏	149
fǔ	甫	151
fù	仆(訃)	153

G

gāi	垓	157
gài	丐	157
gān	干	158
gǎn	敢	159
gàn	干(幹)	159
gāng	杠	159
gāo	高(高)	160
gǎo	缟(縞)	161
gào	告	161
gē	割	161
gé	阁(閣)	162
gèn	亘(亙)	163
gēng	更	163
gěng	耿	164
gōng	工	164
gǒng	拱	166
gòng	贡(貢)	167
gōu	勾(句)	167
gǒu	苟	168
gòu	诟(詬)	168
gū	沽	168
gǔ	古	169
gù	固	171
guā	刮	172

guǎ	寡	172
guà	卦	173
guāi	乖	173
guài	怪	173
guān	关(關)	174
guǎn	管(筭)	175
guàn	贯(貫)	176
guāng	光	176
guǎng	广(廣)	177
guī	归(歸)	177
guǐ	宄	178
guì	刳(剗)	179
gǔn	袞	180
guō	郭	180
guó	国(國)	180
guǒ	果(菓)	181
guò	过(過)	181

H

hāi	哈	182
hái	咳	182
hǎi	海	182
hài	骇(駭)	183
hān	酣	183
hán	邯	183
hǎn	罕	185
hàn	汉(漢)	185
hāng	夯	187
hāo	蒿	187
háo	号(號)	187
hǎo	好	189
hào	昊	189
hē	诃(訶)	190
hé	合	190
hè	喝	194
hēi	黑	195
hèn	恨	195
hēng	亨	195
héng	恒(恆)	196
hōng	哄	197
hóng	弘	197
hóu	侯	200

hòu	后(後)	200
hū	乎	202
hú	弧	203
hǔ	虎	203
hù	户	204
huā	华(華)	205
huá	哗(嘩)	206
huà	化	206
huái	怀(懷)	207
huài	坏(壞)	208
huān	欢(歡)	208
huán	还(還)	208
huǎn	缓(緩)	209
huàn	幻	209
huāng	荒	210
huáng	皇	211
huǎng	恍	213
huī	灰	213
huí	回(迴)	215
huǐ	毁	216
huì	卉	216
hūn	昏(昏)	219
hún	浑(渾)	220
hùn	浑(譚)	220
huó	活	221
huǒ	火	221
huò	或	222

J

jī	几(幾)	224
jí	及	227
jǐ	几(幾)	232
jì	计(計)	233
jiā	加	237
jiá	戛	239
jiǎ	甲	239
jià	驾(駕)	241
jiān	奸(姦)	241
jiǎn	俭(儉)	243
jiàn	见(見)	244
jiāng	江	248
jiǎng	讲(講)	249
jiāo	交	249

6 汉语拼音音节索引

jiǎo	角	251	kēng	坑	288	léng	棱	310
jiào	校	253	kōng	空	289	lěng	冷	310
jiē	阶	254	kǒng	孔	289	lí	离	311
jié	孑	255	kòng	控	290	lǐ	礼	312
jiè	介	257	kǒu	口	290	lì	力	314
jīn	巾	259	kòu	叩	291	lián	奩	316
jǐn	谨	261	kū	刳	291	liǎn	敛	317
jìn	进	262	kǔ	苦	292	liàn	练	317
jīng	泾	263	kù	袴	292	liáng	良	318
jǐng	井	266	kuā	夸	293	liàng	亮	318
jìng	径	267	kuà	跨	293	liāo	撩	319
jiōng	肩	267	kuài	快	293	liáo	辽	319
jiǒng	迥	268	kuān	宽	293	liǎo	了	320
jiū	纠	268	kuǎn	款	294	liào	料	320
jiǔ	九	269	kuāng	匡	295	liè	列	320
jiù	疚	269	kuáng	狂	295	lín	林	321
jū	苴	270	kuàng	况	296	lǐn	凜	323
jú	局	271	kuī	亏	296	lǐn	吝	323
jǔ	举	272	kuí	卦	297	líng	伶	323
jù	拒	272	kuǐ	跬	298	líng	领	325
juān	涓	275	kuì	匱	298	lǐng	令	325
juǎn	卷	275	kūn	坤	299	liú	浏	326
juàn	隼	275	kùn	困	299	liù	六	327
jué	决	276	kuò	括	300	lóng	龙	329
jūn	军	278				lǒng	陇	330
jùn	俊	279				lóu	喽	330
						lòu	陋	330
						lú	庐	330
						lǔ	虏	331
						lù	录	331
						lú	闾	332
						lǚ	旅	332
						lù	律	332
						luán	峦	333
						luàn	乱	333
						lūè	掠	333
						lún	伦	334
						lùn	论	334
						luó	罗	334

K

kāi	开	280
kǎi	凯	281
kài	恹	281
kān	刊	281
kǎn	侃	282
kàn	瞰	282
kāng	康	282
kàng	亢	282
kǎo	考	283
kào	犒	284
kē	苛	284
kě	可	285
kè	克	286
kěn	肯	288

L

lā	拉	301
là	刺	301
lái	来	301
lài	賚	302
lán	兰	302
lǎn	揽	303
làn	烂	303
láng	郎	304
lǎng	朗	305
làng	浪	305
láo	牢	306
lǎo	老	307
lè	勒	308
léi	縲	308
lěi	耒	309
lèi	类	310

luò	络(絡)	335	nǎn	赧	355	páng	庞(龐)	366
	M		náng	囊	355	páo	庖	366
mā	嬷	336	náo	挠(撓)	355	péi	陪	367
má	麻	336	nǎo	恼(惱)	355	pèi	佩	367
mǎi	买(買)	336	nèi	讷(訥)	356	pēng	抨	368
mài	迈(邁)	336	nèi	内	356	péng	朋	368
mán	蛮(蠻)	336	nèn	嫩(嫩)	356	pěng	捧	368
mǎn	满(滿)	337	néng	能	357	pī	丕	369
màn	曼	337	ní	泥	357	pí	毗	369
máng	芒	338	nǐ	拟(擬)	357	pǐ	匹	369
mǎng	莽	338	nì	逆	358	pì	脾	369
máo	毛	339	nián	年	358	piān	偏	371
mào	茂	339	niǎn	撵	359	pián	骈(駢)	371
méi	媒	340	niǎo	袅(嫋)	359	piàn	片	371
mèi	袂	340	niè	涅	359	piāo	票	372
mén	扪(捫)	340	níng	宁(寧)	360	piǎo	殍	372
méng	氓	340	nìng	佞	360	piào	骠(驃)	373
měng	懵	342	niú	牛	360	pín	频(頻)	373
mèng	孟	342	nóng	依(儂)	360	pǐn	品	373
mí	弥(彌)	342	nòu	糲	361	pìn	聘	373
mǐ	弭	342	nú	奴	361	píng	冯(馮)	374
mián	绵(綿)	343	nù	怒	361	pō	颇(頗)	375
miǎn	眄	343	nǚ	女	361	pò	迫	375
miàn	面(面)	344	nuǎn	暖	362	pōu	剖	375
miào	苗	344	nuè	虐	362	póu	掬	376
mǐn	闵(閔)	345	nuó	娜	362	pū	仆	376
míng	明	345	nuò	搦	362	pú	菩	377
mìng	命	347		O		pǔ	朴(樸)	377
miù	谬(謬)	347	ōu	讴(謳)	363	pù	曝	377
mó	谟(謨)	347		P			Q	
mǒ	抹	348	ǒu	偶	363	qī	七	378
mò	末	348		P		qí	齐(齊)	381
móu	侑	350	pā	葩	364	qí	乞	384
mù	目	351	pái	俳	364	qǐ	讫(訖)	385
	N		pài	派	365	qià	洽	387
ná	拏	353	pān	拏	366	qiān	千	387
nà	纳(納)	353	pán	盘(盤)	366	qián	前	389
nǎi	乃	353	pàn	判	366	qiàn	倩	391
nài	奈	354	pāng	滂	366	qiāng	抢(搶)	391
nán	囡	354				qiáng	强(強、彊)	392
						qiāo	跷(蹺)	392

8 汉语拼音音节索引

qiáo 峤	293	rú 如	419	shì 士	455
qiǎo 悄	293	rǔ 汝	421	shōu 收	450
qiào 销(銷)	293	rù 入	421	shǒu 手	450
qiē 切	294	ruí 蕤	421	shòu 寿(壽)	451
qiě 且	294	ruǐ 蕊	421	shū 书(書)	452
qiè 妾	295	ruì 蚋	421	shú 孰	454
qīn 亲(親)	295	rùn 润(潤)	422	shǔ 署	455
qín 秦	296	ruò 若	422	shù 术(術)	455
qīn 寝(寢)	297			shuāi 衰	457
qīng 青	297			shuài 帅(帥)	458
qíng 勍	400	sǎ 洒(灑)	423	shuāng 双(雙)	458
qǐng 请(請)	401	sǎ 飒(颯)	423	shuāng 爽	458
qīng 庆(慶)	401	sān 三	423	shuí 谁(誰)	459
qióng 穷(窮)	402	sāng 桑	425	shuǐ 水	459
qiū 丘(邱)	403	sàng 丧(喪)	425	shǔn 楯	459
qiú 虬(虯)	404	sāo 骚(騷)	425	shùn 瞬	459
qū 区(區)	404	sǎo 扫(掃)	426	shuō 说(說)	460
qú 渠	406	sè 色	426	shuò 朔	460
qù 去	407	sēn 森	427	sī 司	460
quān 俊	407	shā 杀(殺)	427	sǐ 死	461
quán 权(權)	407	shà 歃	428	sì 四	462
què 却(卻)	409	shān 山	428	sōng 嵩	463
qūn 困	410	shàn 汕(訕)	428	sǒng 悚	464
qún 群(羣)	410	shāng 殇(殤)	429	sòng 讼(訟)	464
		shàng 上	430	sǒu 飏(颺)	464
		shāo 梢	431	sū 苏(蘇)	464
rán 然	411	shǎo 少	431	sú 俗	465
rǎn 蓐	411	shào 劬	432	sù 夙	465
rǎng 襁	412	shē 奢	432	sūi 虽(雖)	466
rǎng 壤	412	shě 舍(捨)	432	suí 绥(綏)	466
ràng 让(讓)	412	shè 设(設)	432	suì 淬(淬)	467
ráo 饶(饒)	412	shēn 申	433	sūn 飧	467
rào 绕(繞)	413	shén 神	434	sǔn 损(損)	467
rén 人	413	shěn 审(審)	434	suō 缩(縮)	468
rěn 忍	414	shèn 甚	435	suǒ 所	468
rèn 刃(刃)	415	shēng 升	435		
réng 仍	416	shéng 绳(繩)	437		
rì 日	416	shěng 胥	437	tā 他	469
róng 戎	416	shèng 圣(聖)	437	tà 沓	469
ròng 冗(冗)	418	shī 尸	438	tái 台	470
róu 柔	418	shí 十	441	tài 太	470
rǒu 揉	419	shǐ 史	444	tán 坛(壇)	472

tǎn 袒 473
tàn 探 473
táng 堂 473
tǎng 倘 474
tāo 叨 474
táo 陶 475
tè 特 476
téng 腾(騰) 476
tī 剔 476
tí 提 477
tǐ 体(體) 478
tì 涕 478
tiān 天 478
tián 佃 480
tiǎn 忝 481
tiān 搯 482
tiāo 佻 482
tiáo 迢 482
tiǎo 窈 482
tiào 跳 483
tiē 帖 483
tiě 铁(鐵) 483
tīng 汀 484
tíng 廷 484
tǐng 挺 485
tōng 侗 486
tóng 同 487
tǒng 统(統) 487
tòng 恫(慟) 488
tōu 偷 488
tóu 头(頭) 488
tū 突 489
tú 图 489
tǔ 吐 491
tuān 湍 491
tuán 抻(搏) 491
tuī 推 491
tuí 颓(頹) 492
tuì 退 492
tún 屯 492
tuó 陀 493
tuǒ 妥 493

tuò 拓 493
W
wā 洼(窪) 493
wá 娃 494
wǎ 瓦 494
wài 外 494
wān 剜 495
wán 刊 495
wǎn 宛 497
wàn 万(萬) 498
wāng 汪 499
wáng 亡 499
wǎng 网(網) 500
wàng 妄 502
wēi 危 503
wéi 为(爲) 504
wěi 伟(偉) 507
wèi 卫(衛) 509
wēn 温 510
wén 文 510
wěn 汶 512
wèn 问(問) 512
wēng 翁 513
wěng 莠 513
wèng 瓮(甕) 513
wō 涡(渦) 513
wǒ 我 513
wò 沃 513
wū 乌(烏) 514
wú 无(無) 516
wǔ 五 518
wù 兀 522
X
xī 夕 523
xí 习(習) 524
xǐ 玺(璽) 525
xì 系 525
xiá 狎 525
xià 罅 526
xiān 先 526

xián 贤(賢) 526
xiǎn 显(顯) 526
xiàn 宪(憲) 526
xiāng 乡(鄉) 526
xiáng 详(詳) 527
xiǎng 饷(餉) 527
xiàng 象 527
xiāo 杲(皛) 528
xiǎo 筴(篠) 528
xiào 肖 528
xié 协(協) 528
xiè 继(綫) 529
xīn 辛 529
xìn 信 529
xīng 兴(興) 529
xíng 刑 530
xíng 省 530
xìng 幸 530
xióng 雄 531
xiū 休 531
xiù 臭 531
xū 戊 531
xù 旭 532
xuān 轩(軒) 532
xuán 玄 533
xuàn 炫 533
xuē 削 533
xūn 勋(勳) 533
xún 寻(尋) 534
xùn 训(訓) 534
Y
yá 涯 535
yǎ 雅 535
yà 揠 535
yān 淹 535
yán 延 536
yǎn 奄 536
yàn 彦 536
yāng 央 537
yáng 羊 537
yǎng 仰 537

yàng	秧	538				zhòng	仲	573
yāo	夭	538				zhōu	诒(謫)	573
yáo	爻	538				zhòu	咒(呪)	574
yǎo	杳	539				zhū	诛(誅)	574
yào	曜	539				zhú	烛(燭)	574
yē	噎	539				zhǔ	主	574
yé	耶	539				zhù	伫(佇)	575
yě	也	539				zhuān	专(專)	575
yè	曳	540				zhuǎn	转(轉)	576
yī	一	540				zhuàn	撰	576
yí	仪(儀)	541				zhuāng	庄(莊)	576
yǐ	乙	541				zhuàng	懋	576
yì	义(義)	542				zhuì	坠(墜)	576
yīn	因	545				zhūn	迍	576
yín	吟	546				zhuō	拙	576
yǐn	引	546				zhuó	灼(焯)	576
yìn	印	547				zī	孜	577
yīng	英	547				zǐ	子	578
yíng	迎	547				zì	字	578
yǐng	颖(穎)	548				zōng	宗	578
yìng	婴(嬰)	548				zǒng	总(總)	579
yōng	庸	548				zòng	纵(縱)	579
yǒng	永	549				zōu	驹(駒)	579
yòng	用	549				zǒu	殴	579
yōu	优(優)	549				zòu	奏	579
yóu	尤	550				zū	租	579
yǒu	友	551				zú	卒	580
yòu	右	552				zǔ	诅(詛)	580
yū	迂	552				zuān	钻(鑽)	580
yú	于(於)	552				zuǎn	纂	580
yǔ	与(與)	554				zuì	最	580
yù	玉	554				zǔn	搏	580
yuān	冤(冤)	557				zuó	捋	580
yuán	元	557				zuǒ	左	581
yuǎn	远(遠)	558				zuò	坐	581
yuàn	苑	558						
yuē	曰	558						
yuè	月	559						
yūn	焜	560						
yún	云(雲)	560						
yǔn	允	560						
yùn	恽(僊)	561						

Z

zā	匝(市)	562
zāi	哉	562
zǎi	宰	562
zài	再	562
zān	簪	562
zàn	暂(暫)	562
zāng	臧	563
záo	凿(鑿)	563
zǎo	藻	563
zào	皂	563
zé	则(則)	564
zè	仄	564
zèn	潛(譖)	564
zēng	曾	564
zhá	札(割)	564
zhà	乍	564
zhāi	斋(齋)	565
zhài	寨	565
zhān	沾	565
zhàn	绽(綻)	565
zhāng	章	565
zhàng	杖	566
zhāo	招	566
zhǎo	爪	566
zhào	召	566
zhē	蜇	567
zhé	辄(輒)	567
zhě	者	567
zhēn	贞(貞)	567
zhēn	軫(軫)	568
zhèn	鸩(鴆)	568
zhēng	征(徵)	568
zhěng	拯	569
zhèng	正	569
zhī	之	570
zhí	执(執)	570
zhǐ	止	571
zhì	至	571
zhōng	中	572
zhǒng	冢(塚)	573

部首检字表

1. 本词典采用的部首以一般字典的部首为基础,略有增删。部首次序按部首笔画数目多少排列,同画数的,按起笔一(横)丨(竖)丿(撇)、点乙(折)的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列,同画数的,按起笔一丨丿乙的顺序排列。笔画新旧字形不同的,按新字形。

2. 一些不容易确定部首的字,分两种方法处理:

(1)分收在几个部首内。

(2)按起笔分别收在一丨丿、乙五个部首中。

(一)部首目录

一画	13	口	20	口	27
(イ果音)	14	讠(言)	20	口	28
画八	14	卩(巳)	21	巾	28
	15	冫(在左)	21	山	28
乙(ㄣㄣ)	15	冫(在右)	22	彳	29
二画	15	刀	22	彳	29
(齒)	15	力	22	夕	29
二十	15	ム	22	夕	30
尸	15	又(又)	22	彳(食)	30
匕	15	乚	22	彳(月)	30
卜(卜卜)	16	工	23	广	30
リ	16	土	23	门(門)	31
冂	16	土	23	彳(小)	32
イ	17	井	23	宀	33
八(ㄨ)	18	井(在下)	23	乚	34
人(人)	18	大	24	冂(ㄢ、ㄣ)	35
勺	19	尤	25	戸	35
儿	19	彳	25	弓	35
儿(儿)	19	寸	26	中	35
ㄥ	19	弋	27	女	35
ㄣ	19	小(ㄣ)	27	子(子)	36

12 部首检字表

纟(糸)	36	毋(母)	46	行	52
马(馬)	37			衣	52
么	37	五画		羊(羊、𦍋)	53
ㄥ	37			米	53
四画		示(見衤)	46	艮(艮)	53
		石	46	羽	53
		龙(龍)	46	糸	53
王	38	业	46		
韦(韋)	38	目	46	七画	
木	38	田	47		
犬	39	𠂔	47	走	53
歹	39	皿	47	赤	53
车(車)	40	钅(金)	47	車(见车)	40
戈	40	矢	48	豆	53
比	40	禾	48	酉	53
瓦	40	白	49	辰	54
止	40	瓜	49	豕	54
支	40	鸟(鳥)	49	里	54
小(見卜)	33	广	49	足(足)	54
日	40	立	49	身	54
曰	41	穴	49	采	54
水(水)	41	衤	50	谷	54
贝(貝)	41	聿(見聿)	46	豸	54
见(見)	42			角	55
牛(牛、牪)	42	六画		言(言見讠)	55
手	42				
毛	42	疋	50	八画	
气(氣)	42	皮	50		
女	42	矛	50	辛	55
片	43	耒	50	青	55
斤	43	老	50	其	55
爪(ㄩ)	43	耳	50	雨	55
父	43	臣	50	齿(齒)	55
月	43	西	50	佳	55
欠	43	页(頁)	50	金	55
风(風)	44	至	51	鱼(魚)	55
殳	44	虎	51		
文	44	虫	51	九画	
方	44				
火	44	肉	51	革	55
斗	45	缶	51	面	55
宀	45	舌	51	骨	56
户	45	竹	51	香	56
衤(见示)	45	白	52	鬼	56
心	45	自	52	食	56
聿(聿、聿)	46	血	52	音	56
彳(见彳)	30	舟	52		

十画

彭 56
鬲 56

十一画

麻 56

樂 56

画五

部

部

部

540

一画

丁 119

七 378

二画

三 423

干(乾) 158

干(幹) 159

于(於) 552

上 430

兀 522

万(萬) 498

与(與) 554

才(纔) 51, 52

三画

丰(豐) 144

开(開) 280

井 266

夫 148

天 478

鹿 56

十二画

鼎 56

画八

画八

画八

画八

(二)检字表

画二至一

元 557

无(無) 516

专(專) 575

丐 157

五 518

不 46

友 551

丑(醜) 86

屯 492

互 204

四画

未 509

末 348

击(擊) 224

正 569

甘 158

世 446

且 394

可 285

丙 39

左 581

丕 369

右 552

布 48

册(冊) 61

黑 56

鼓 56

画八

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

画三十至十

14 部首检字表

八画 奏 579 甚 435	曲 405 串 90 非 141 畅(暢) 72	乍 564 丘(邱) 403 卮(卮) 570 乎 202
十至十三画 焉 535 棘 230	八画 临(臨) 321	用 549 册(冊) 61 乐(樂) 559
十四画以上 囊 493 囊 355 蠹 124	丿部 一至二画 乂 542 匕 26 乃 353 九 269 千 387 乞 384 川 89 义(義) 542 及 227	五画 年 358 后(後) 200 杀(殺) 427 兆 566
部 二至三画 上 430 丰(豐) 144 中 572 内 356	三画 升(昇陞) 435 夭 538 币(幣) 28 反 137 爻 538 乏 135 丹 105 氏 446 乌(烏) 514	六画 我 513 系(繫) 525 七画 垂 91 乖 173 秉 39 卑 21 质(質) 571 周(週) 573
四画 北 21 且 394 申 433 甲 239 由 550 史 444 央 537 凹 6 半 16 出 86、87	四画 生 436 失 438	八画 拜 13 复(復、複) 155 胤 547 九画 乘 78
五至七画 师(師) 439 曳 540		十画以上 舞 521